UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ PHƯỚC TRÀ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 60 /QĐ-UBND	*Phước Trà, ngày 23 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ PHƯỚC TRÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã; tỷ lệ % phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã đối với phần ngân sách địa phương được hưởng; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND xã Phước Trà: Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2026; 25/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 Về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên và dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2026; 26/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 về kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 715/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Phước Trà về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế xã Phước Trà.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026 (các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở tài chính (báo cáo);
- TT. HĐND;
- Các Ban HĐND xã khóa XII;
- CT, PCT UBND xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

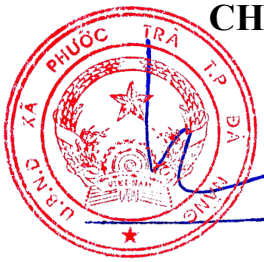

Hoàng Văn Hùng

santh-23/01/2026 10:47:21-santh-santh-santh

Biểu số 110/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 60 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Phước Trà)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	**205.428,000**	**29.586,000**	**175.842,000**
	Trong đó			
1	Chi giáo dục	70.443,000		70.443,000
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	2.000,000		2.000,000
3	Chi y tế	8.747,000		8.747,000
4	Chi văn hóa, thông tin	1.073,000		1.073,000
5	Chi phát thanh, truyền thanh	284,000		284,000
6	Chi thể dục thể thao	134,000		134,000
7	Chi sự nghiệp môi trường	2.693,000		2.693,000
8	Chi an ninh	867,000		867,000
9	Chi quốc phòng	3.782,000		3.782,000
10	Chi các hoạt động kinh tế	18.201,000		18.201,000
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	32.020,000		32.020,000
12	Chi cho công tác đảm bảo xã hội	7.499,000		7.499,000
13	Chi khác	2.022,000		2.022,000
14	Chi CCTL	21.052,000		21.052,000
15	Chi viện trợ	1.630,000		1.630,000
16	Dự phòng ngân sách	3.395,000		3.395,000

santh-23/01/2026 10:47:42-santh-santh-santh

Biểu số 112/CK TC-NSNN

KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2026 của UBND xã Phước Trà)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025 (năm hiện hành)			KẾ HOẠCH NĂM 2026		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ						
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	236,847	236,847				
Quỹ BTTE	27,181	27,181				
Quỹ ĐƠĐN	209,666	209,666				
-						
- …						
2. Các hoạt động sự nghiệp						
+ Chợ						
+ Bến bãi						
+						
+ …						
…						

Ghi chú: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi
Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi

santh-23/01/2026 10:47:42-santh-santh-santh

Biểu số 111/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2026 của UBND xã Phước Trà)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án/danh mục dự án	Mã số dự án	Thời gian khởi công và hoàn thành	Mã nghành	Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025				Lũy kế vốn bố trí đến nay 31/12/2025			Kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		
							NS TW	NS tỉnh	NS huyện		NS TW	NS tỉnh	NS huyện		NS TW	NS TP		(Nguồn XDCB tập trung)	Nguồn KTQĐ	
	TỔNG CỘNG					**61.568,670**	**32.751,167**	**21.259,823**	**7.557,680**	**28.771,790**	**25.044,167**	**2.956,823**	**770,800**	**44.786,385**	**29.136,707**	**15.629,678**	**29.586,000**	**29.306,000**	**280,000**	
A	**CÔNG TRÌNH THUỘC KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 21-25**					**28.990,960**	**25.189,167**	**3.031,823**	**769,970**	**28.771,790**	**25.044,167**	**2.956,823**	**770,800**	**24.824,845**	**21.826,952**	**2.977,893**	**4.126,115**	**4.126,115**	**0,000**	
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**					**1.422,564**	**1.203,022**	**156,042**	**63,500**	**1.422,564**	**1.203,022**	**156,042**	**63,500**	**1.183,500**	**1.050,000**	**133,500**	**239,064**	**239,064**		**MN: 42; Mã CTMT: 20511**
1	**Văn phòng HĐND&UBND**					**1.422,564**	**1.203,022**	**156,042**	**63,500**	**1.422,564**	**1.203,022**	**156,042**	**63,500**	**1.183,500**	**1.050,000**	**133,500**	**239,064**	**239,064**		
(1)	Nước sinh hoạt tập trung khu tái định cư thôn Trà Nhan xã Phước Trà	8158649	2025	310-311	559, ngày 19/6/2025	1.422,564	1.203,022	156,042	63,500	1.422,564	1.203,022	156,042	63,500	1.183,500	1.050,000	133,500	239,064	239,064		
II	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**					**326,328**	**314,328**	**0,000**	**12,000**	**326,328**	**314,328**	**0,000**	**12,000**	**212,000**	**200,000**	**12,000**	**114,328**	**114,328**		**MN: 42; Mã CTMT: 20512**
1	**Văn phòng HĐND&UBND**					**326,328**	**314,328**	**0,000**	**12,000**	**326,328**	**314,328**	**0,000**	**12,000**	**212,000**	**200,000**	**12,000**	**114,328**	**114,328**		
(1)	Hệ thống điện sinh hoạt, điện chiếu sáng khu tái định cư thôn Trà Nhan xã Phước Trà	8148331	205-2026	300-309	91, ngày 05/05/2025	326,328	314,328	0,000	12,000	326,328	314,328	0,000	12,000	212,000	200,000	12,000	114,328	114,328		
III	**Dự án 4 - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN**					**26.831,168**	**23.351,917**	**2.797,781**	**681,470**	**26.611,168**	**23.206,917**	**2.722,781**	**681,470**	**23.138,456**	**20.376,952**	**2.741,504**	**3.652,712**	**3.652,712**		**MN: 42; Mã CTMT: 20514**
1	**Phòng Văn hóa - Xã hội**					**3.384,547**	**2.941,000**	**354,000**	**89,547**	**3.384,547**	**2.941,000**	**354,000**	**89,547**	**2.987,218**	**2.624,000**	**343,218**	**397,329**	**397,329**		
(1)	Nhà vệ sinh giếng nước nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Huỳnh	8086889	2024-2025	160-161	463 ngày 24/4/2024	150,000	130,000	16,000	4,000	150,000	130,000	16,000	4,000	124,000	104,000	0,000	26,000	26,000		
(2)	Nhà văn hóa thôn Trà Va, hạng mục Tường rào, cổng ngõ, nhà vệ sinh, giếng nước, khu thể thao thôn	8093341	2024-2025	160-161	628 ngày 19 /6/2024	639,000	555,000	67,000	17,000	639,000	555,000	67,000	17,000	572,218	500,000	72,218	66,782	66,782		

santh-23/01/2026 10:47:42 santh-santh-santh

STT	Tên dự án/danh mục dự án	Mã số dự án	Thời gian khởi công và hoàn thành	Mã nghành	Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025				Lũy kế vốn bố trí đến nay 31/12/2025			Kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		
							NS TW	NS tỉnh	NS huyện		NS TW	NS tỉnh	NS huyện		NS TW	NS TP		(Nguồn XDCB tập trung)	Nguồn KTQĐ	
(3)	Khu thê thao xã Phước Trà, hạng mục tường rào, mương thoát nước	8111684	2024-2025	220-221	714, ngày 16/10/2024	1.071,547	930,000	112,000	29,547	1.071,547	930,000	112,000	29,547	1.027,000	900,000	127,000	44,547	44,547		
(4)	Nhà SHCĐ thôn Trà Nô, hạng mục: Tường rào, giếng nước, nhà vệ sinh	8097850	2025	160-161	478, ngày 22/7/2024; 380 ngày 12/5/2025	834,000	726,000	87,000	21,000	834,000	726,000	87,000	21,000	728,000	620,000	108,000	106,000	106,000		
(5)	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc, hang mục: Nhà đa năng, nền sân	8137040	2025	070-071	196 ngày 17/3/2025	690,000	600,000	72,000	18,000	690,000	600,000	72,000	18,000	536,000	500,000	36,000	154,000	154,000		
2	**Phòng Kinh tế**					**23.446,621**	**20.410,917**	**2.443,781**	**591,923**	**23.226,621**	**20.265,917**	**2.368,781**	**591,923**	**20.151,238**	**17.752,952**	**2.398,286**	**3.255,383**	**3.255,383**		
(1)	Cống và đường dẫn vào Nghĩa trang nhân dân thôn Hạ Sơn	8114405	2024-2025	290-292	276, ngày 28/10/2024	1.000,000	880,000	94,000	26,000	1.000,000	880,000	94,000	26,000	954,936	834,936	120,000	45,064	45,064		
(2)	BTH đường nội đồng các thôn và đường giao thông nông thôn	8111340	2024-2025	290-292	252, ngày 15/10/2024	1.328,000	1.171,000	122,000	35,000	1.328,000	1.171,000	122,000	35,000	1.260,452	1.103,452	157,000	67,548	67,548		
(3)	Bê tông hóa nối dài tuyến bể nước Sa mưa	8091183	2024-2025	290-292	582 ngày 5/6/2024	191,803	166,770	20,000	5,033	191,803	166,770	20,000	5,033	185,033	160,000	25,033	6,770	6,770		
(4)	BTH xóm ông Lơ thôn 6 cũ	8091173	2024-2025	290-292	581 ngày 5/6/2024	106,059	92,270	11,070	2,719	106,059	92,270	11,070	2,719	97,789	84,000	13,789	8,270	8,270		
(5)	Nâng cấp tuyến đường thôn Trà Va	8095418	2024-2025	290-292	655 ngày 2/7/2024	1.000,000	870,000	104,000	26,000	1.000,000	870,000	104,000	26,000	930,000	800,000	130,000	70,000	70,000		
(6)	Hệ thống thoát nước sau khu tái định cư thôn Trà Nhan	8097851	280-292	290-292	477, ngày 22/7/2024, 787 ngày 14/11/2024	401,113	348,500	42,000	10,613	401,113	348,500	42,000	10,613	381,000	332,000	49,000	20,113	20,113		
(7)	Đường vào khu thể thao xã Phước Trà	8132358	2025	290-292	90, ngày 18/02/2025	893,000	776,000	93,000	24,000	893,000	776,000	93,000	24,000	791,000	700,000	91,000	102,000	102,000		
(8)	BTH tuyến đường ngõ xóm ông Mai thôn 6 cũ	8138450	2025	290-292	224 ngày 24/3/2025	119,600	104,000	12,480	3,120	119,600	104,000	12,480	3,120	97,700	90,000	7,700	21,900	21,900		
(9)	Nối dài tuyến đường Chu Huy Mân	8135969	2025	290-292	176 ngày 5/3/2025	383,000	333,000	40,000	10,000	383,000	333,000	40,000	10,000	298,100	270,000	28,100	84,900	84,900		
(10)	Đường giao thông đi khu sản xuất khe bồng	8135968	2025	290-292	173 ngày 05/3/2025	617,940	537,000	64,440	16,500	617,940	537,000	64,440	16,500	462,900	430,000	32,900	155,040	155,040		

santh-23/01/2026 10:47:42-santh-santh-santh

STT	Tên dự án/danh mục dự án	Mã số dự án	Thời gian khởi công và hoàn thành	Mã nghành	Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025				Lũy kế vốn bố trí đến nay 31/12/2025			Kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		
							NS TW	NS tỉnh	NS huyện		NS TW	NS tỉnh	NS huyện		NS TW	NS TP		(Nguồn XDCB tập trung)	Nguồn KTQĐ	
(11)	Đường giao thông đi khu sản xuất Nà Ba	8135970	2025	290-292	174 ngày 5/3/2025	800,400	696,000	83,520	20,880	800,400	696,000	83,520	20,880	619,000	580,000	39,000	181,400	181,400		
(12)	Cống Bờ Lơ và đường dẫn vào khu dân cư Nà Nồ	8115492	2024-2025	290-292	306, ngày 05/11/2024	1.000,000	880,000	94,000	26,000	1.000,000	880,000	94,000	26,000	940,000	820,000	120,000	60,000	60,000		
(13)	Xây dựng Trường Mẫu giáo Họa Mi phân hiệu thôn Trà Sơn	7984339	2025	070-071	235, ngày 25/3/2025	1.500,000	1.275,000	180,000	45,000	1.500,000	1.275,000	180,000	45,000	1.279,179	1.126,500	152,679	220,821	220,821		
(14)	Trường Mẫu Giáo Họa Mi, hạng mục: Phòng đa năng và phụ trợ khác	8157620	2025	070-071	530-13/6/2025	1.147,000	1.004,000	113,000	30,000	1.147,000	1.004,000	113,000	30,000	993,000	850,000	143,000	114,000	114,000		
(15)	Mở rộng tuyến đường từ cầu treo sông Gia đi nhà ông Hà thôn Trà Nô	8098487	2024-2026	290-292	486, ngày 24/7/2024	575,851	501,377	60,550	13,924	575,851	501,377	60,550	13,924	548,000	475,000	73,000	27,851	27,851		
(16)	Đường giao thông từ cầu treo trà nô đi đồng Nà giớ	8112932	2024-2026	290-292	754, ngày 24/10/2024	1.460,000	1.270,000	150,000	40,000	1.460,000	1.270,000	150,000	40,000	1.190,000	1.050,000	140,000	270,000	270,000		
(17)	Mương thoát nước khu dân cư Nà Nồ	8111907	2024-2026	290-292	258, ngày 28/10/2024	958,044	840,000	94,000	24,044	958,044	840,000	94,000	24,044	868,000	750,000	118,000	90,044	90,044		
(18)	Điện chiếu sang trục đường từ thôn Trà Nô đi thôn Trà Nhan xã Phước Trà	8165099	2025-2026	310-312	510, ngày 14/11/2025	1.000,000	870,000	130,000	0,000	780,000	725,000	55,000	0,000	780,000	725,000	55,000	220,000	220,000		
(19)	Kè chống sạt lỡ khu tái định cư Thôn Trà Nhan xã Phước Trà	8158668	2025-2026	310-312	558, ngày 19/6/2025	3.500,000	3.043,000	365,000	92,000	3.500,000	3.043,000	365,000	92,000	2.909,064	2.452,064	457,000	590,936	590,936		
(20)	Đường từ khu tái định cư Trà Nhan đi nước Lớ	8140771	2025-2026	290-292	205, ngày 20/3/2025	1.030,000	896,000	108,000	26,000	1.030,000	896,000	108,000	26,000	900,585	800,000	100,585	129,415	129,415		
(21)	BTH tuyến đường ngõ xóm ông Mạnh thôn 6 cũ	8138449	2025-2026	290-292	225 ngày 24/3/2025	174,181	152,000	18,121	4,060	174,181	152,000	18,121	4,060	154,000	140,000	14,000	20,181	20,181		
(22)	Đường giao thông đi khu sản xuất ông Đề	8137506	2025-2026	290-292	209 ngày 18/3/2025	800,400	696,000	83,520	20,880	800,400	696,000	83,520	20,880	619,000	580,000	39,000	181,400	181,400		

santh-23/01/2026 10:47:42-santh-santh-santh

STT	Tên dự án/danh mục dự án	Mã số dự án	Thời gian khởi công và hoàn thành	Mã nghành	Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025				Lũy kế vốn bố trí đến nay 31/12/2025			Kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		
							NS TW	NS tỉnh	NS huyện		NS TW	NS tỉnh	NS huyện		NS TW	NS TP		(Nguồn XDCB tập trung)	Nguồn KTQĐ	
(23)	Đường giao thông từ nhà bà Sương đi nhà bà Hóa	8138929	2025-2026	290-292	242 ngày 26/3/2025	1.792,730	1.559,000	187,080	46,650	1.792,730	1.559,000	187,080	46,650	1.375,000	1.300,000	75,000	417,730	417,730		
(24)	Đường giao thông đi khu sản xuất Trại Hai, xã Sông Trà	8158061	2025-2026	290-292	503 ngày 17/6/2025	1.667,500	1.450,000	174,000	43,500	1.667,500	1.450,000	174,000	43,500	1.517,500	1.300,000	217,500	150,000	150,000		
IV	**Tiểu dự án 1, Dự án 5: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDT bán trú, trường PT có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS**					**410,900**	**319,900**	**78,000**	**13,000**	**411,730**	**319,900**	**78,000**	**13,830**	**290,889**	**200,000**	**90,889**	**120,011**	**120,011**		**MN: 42; Mã CTMT: 20515**
1	**Phòng Văn hóa - Xã hội**					**410,900**	**319,900**	**78,000**	**13,000**	**411,730**	**319,900**	**78,000**	**13,830**	**290,889**	**200,000**	**90,889**	**120,011**	**120,011**		
(1)	Sửa chữa, nâng cấp nhà công vụ và khu vệ sinh giáo viên Trường PTDTNT THCS Hiệp Đức	8144927	2025	070-073	69-21/4/2025	410,900	319,900	78,000	13,000	411,730	319,900	78,000	13,830	290,889	200,000	90,889	120,011	120,011		
B	**DỰ KIẾN BỐ TRÍ VỐN CÁC CÔNG TRÌNH DO BQL DA ĐTXD TỈNH QUẢNG NAM BÀN GIAO VỀ XÃ LÀM CĐT**					**32.577,710**	**7.562,000**	**18.228,000**	**6.787,710**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**19.961,540**	**7.309,755**	**12.651,785**	**9.061,349**	**9.061,349**	**0,000**	
I	**Danh mục công trình theo NQ của HĐND tỉnh Quảng Nam (cũ)**					14.827,710	0,000	11.920,000	2.907,710	0,000	0,000	0,000	0,000	6.235,361	0,000	6.235,361	8.592,349	8.592,349	0,000	
1	Trụ sở Công an xã Sông Trà	7004692	2024-2026	340-341	119-25/10/2024	5.300,000		4.240,000	1.060,000					1.219,782		1.219,782	4.080,218	4.080,218		
2	Trụ sở Công an xã Phước Trà	7004692	2024-2026	340-341	72-10/7/2024	5.300,000		4.240,000	1.060,000					1.355,579		1.355,579	3.944,421	3.944,421		
3	Khu di tích Căn cứ Phước Trà	8042158	2023-2025	160-161	166-11/8/2023	3.058,130		2.800,000	258,130					2.800,000		2.800,000	258,130	258,130		
4	Tu bổ Di tích địa điểm Cuộc khởi nghĩa làng ông Tía	8042159	2023-2025	160-161	163-11/8/2023	1.169,580		640,000	529,580					860,000		860,000	309,580	309,580		
II	**Danh mục công trình thuộc CT MTQG phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS&MN**					17.750,000	7.562,000	6.308,000	3.880,000	0,000	0,000	0,000	0,000	13.726,179	7.309,755	6.416,424	469,000	469,000	0,000	
1	**Dự án 5 (tiểu dự án 1)**																			
1.1	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Hiệp Đức	8034792	2023-2025	070-073	130-30/6/2023	17.750,000	7.562,000	6.308,000	3.880,000					13.726,179	7.309,755	6.416,424	469,000	469,000		
C	**DỰ KIẾN BỐ TRÍ VỐN DANH MỤC CÔNG TRÌNH MỚI 2026**																**15.330,000**	**15.050,000**	**280,000**	
1	Xây mới hệ thống thủy lợi tại thôn Trà Nhan xã - Phước Trà																2.200,000	2.200,000		

sanh-23012026 10:47:42-sanh-sanh-sanh

STT	Tên dự án/danh mục dự án	Mã số dự án	Thời gian khởi công và hoàn thành	Mã nghành	Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025				Lũy kế vốn bố trí đến nay 31/12/2025			Kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		
							NS TW	NS tỉnh	NS huyện		NS TW	NS tỉnh	NS huyện		NS TW	NS TP		(Nguồn XDCB tập trung)	Nguồn KTQĐ	
2	Đường giao thông kết nối từ thôn Trà Va đến thôn Trà Nô - xã Phước Trà																3.300,000	3.300,000		
3	Nâng cấp,sửa chữa Cầu qua Sông Gia từ khu dân cư đi khu sản xuất Trà Vin và đường dẫn hai đầu cầu.																3.100,000	3.100,000		
4	Khu thể thao trung tâm xã Phước Trà																6.130,000	5.850,000	280,000	
5	Nâng cấp tường rào, xây kè kè chắn đất và hạng mục khác tại trụ sở làm việc Đảng ủy xã Phước Trà																600,000	600,000		
D	**NGUỒN CHƯA PHÂN BỔ**																**1.068,536**	**1.068,536**		

Số tiền (bằng chữ): (Hai mươi chín tỷ năm trăm tám mươi sáu triệu đồng)

santh-23/01/2026 10:47:42-santh-santh-santh

Biểu số 109/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2026 của UBND xã Phước Trà)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2
	TỔNG THU	**207.584,000**	**205.428,000**
I	**Các khoản thu 100%**	**2.780,000**	**1.325,000**
-	Phí, lệ phí	250,000	230,000
-	Lệ phí trước bạ	1.030,000	1.030,000
-	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
-	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp		
-	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		
-	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định		
-	Đóng góp của nhân dân theo quy định		
-	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		
-	Thu khác	1.500,000	65,000
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**1.720,000**	**1.019,000**
1	Các khoản thu phân chia	0,000	0,000
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình		
-	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	1.720,000	1.019,000
-	Tiền sử dụng đất	350,000	280,000
-	Tiền cho thuê đất	480,000	
-	Thuế tài nguyên		
-	Thu tiền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước		
-	Thuế TNDN	120,000	99,600
-	Thuế GTGT	580,000	481,400

santh-23/01/2026 10:47:42-santh-santh-santh

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2
-	Thuế TNCN	190,000	158,000
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**		
IV	**Thu chuyển nguồn**		
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**		
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**203.084,000**	**203.084,000**
	- Thu bổ sung cân đối	167.427,000	167.427,000
	- Thu bổ sung có mục tiêu	35.657,000	35.657,000

santh-23/01/2026 10:47:42-santh-santh-santh-santh

Biểu số 108/CK TC-NSNN

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2026 của UBND xã Phước Trà)

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	**205.428,000**	**Tổng số chi**	**205.428,000**
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	1.325,000	I. Chi đầu tư phát triển	29.586,000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	1.019,000	II. Chi thường xuyên	172.447,000
III. Thu bổ sung	203.084,000	III. Dự phòng	3.395,000
- Bổ sung cân đối	167.427,000		
- Bổ sung mục tiêu	35.657,000		
IV. Thu chuyển nguồn			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

santh-23/01/2026 10:47:42-santh-santh-santh-santh